

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2017/HNGĐ-PT

Ngày: 28-7-2017

V/v yêu cầu không công nhận vợ
chồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Bùi Hữu Nhân

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Hữu Hồng

Bà Vũ Thị Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Ông Hoàng Thế Trọng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2017/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2017 về việc “Yêu cầu không công nhận vợ chồng”.

Do Bản án hôn nhân và đình sơ thẩm số 61/2016/HNGĐ-ST ngày 28/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 109/2017/QĐ-PT ngày 04/7/2017; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 75/2017/QĐ-PT ngày 24/7/2017; Thông báo số 494/TB-TA ngày 28/7/2017 về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án dân sự, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị C, sinh năm: 1970; cư trú tại: Thôn A, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Phạm Thị C:

Luật sư Hồ Thị P, sinh năm: 1975 – Văn phòng luật sư L – Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng; Địa chỉ: đường N, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm: 1965; cư trú tại: Thôn A, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trương Ngọc L2, sinh năm: 1962; cư trú tại: Thôn 1, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt không có lý do).

- *Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị C – Nguyên đơn;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Tại đơn khởi kiện ngày 03/9/2015 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Phạm Thị C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà C và ông L1 chung sống với nhau từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn, việc chung sống là hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống, thời gian đầu hai người sống hạnh phúc với nhau được 2 năm, sau đó bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, bà C và ông L1 thường xuyên cãi nhau. Nguyên nhân của mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm về kinh tế trong gia đình, cách nuôi dạy con cái. Nay tình cảm không còn nên bà C làm đơn yêu cầu không công nhận vợ chồng với ông L1.

Ông L1 thống nhất với lời trình bày trên của bà C, ông L1 cũng yêu cầu Tòa án tuyên không công nhận vợ chồng với bà C.

Về con chung: Bà C và ông L1 thống nhất trình bày, quá trình chung sống bà C và ông L1 có với nhau hai người con chung là cháu Nguyễn Văn C, sinh ngày 20/8/1996 và cháu Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 01/12/2000. Do hiện nay cháu Nguyễn Văn C đã đủ 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, cũng không có bệnh tật phải sống phụ thuộc vào cha mẹ nên bà C và ông L1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi Tòa án tuyên không công nhận vợ chồng, bà C và ông L1 thỏa thuận giao con chung là cháu H cho ông L1 nuôi dưỡng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi, ông L1 không yêu cầu bà C cấp dưỡng nuôi con, bà C cũng đồng ý không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Bà C trình bày, quá trình chung sống bà C và ông L1 có tạo dựng được một số tài sản chung gồm:

Diện tích đất 427m² và nhà thuộc thửa 613, tờ bản đồ số 18; diện tích đất 3.537m² thuộc thửa 114, tờ bản đồ số 19; diện tích đất 1.142m² thuộc thửa 115, tờ bản đồ số 19; diện tích đất 2.204m² thuộc thửa 116, tờ bản đồ số 19, đều tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng và tài sản trên đất.

Nguồn gốc tài sản trên do bà C và ông L1 nhận chuyển nhượng của ông K, cư trú tại: Xóm 1, thôn B, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, vào năm 1992 cho đến năm 1997 mới trả xong tiền.

Đối với tài sản trên bà C yêu cầu chia đôi tài sản bằng hiện vật. Bà C yêu cầu được nhận diện tích đất 427m² và tài sản trên đất thuộc thửa 613, và diện tích đất 3.537m² và tài sản trên đất thuộc thửa 114, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã

L. Bà C đồng ý giao toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất thuộc thửa 115; 116 cùng tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã L cho ông L1. Nếu bên nào nhận tài sản bằng hiện vật lớn hơn thì phải trả lại cho bên kia giá trị bằng tiền theo chứng thư thẩm định giá ngày 27/7/2016 của Công ty cổ phần thẩm định giá V.

Ngoài ra, bà C còn có tài sản riêng là diện tích đất thuộc thửa 563, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã L và tài sản trên đất. Bà C cho rằng đây là tài sản riêng của bà C nên bà không đồng ý chia cho ông L1.

Đối với diện tích đất và nhà ở thuộc xã V, huyện V, tỉnh Thanh Hóa, 01 con bò bán được 20.000.000 đồng để bà C trị bệnh tim và 01 con bò đã cho con gái (con riêng của bà C) đi lấy chồng và 01 máy nổ, 02 xe máy và đồ dùng sinh hoạt khác. Đối với những tài sản này bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L1 trình bày:

Quá trình chung sống ông L1 và bà C có tạo dựng được một số tài sản chung như bà C trình bày nêu trên là đúng và tài sản trên đất cùng diện tích đất thuộc thửa 563, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã L và tài sản trên đất; 02 xe máy, 01 máy nổ, 02 con bò, trong đó có 01 con bò bà C đã cho con gái (con riêng của bà C) và 01 con bò bà C bán được 20.000.000 đồng, ngoài ra còn có một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình.

Khi không công nhận vợ chồng ông L1 yêu cầu như sau:

Diện tích đất 427m² và nhà thuộc thửa 613, tờ bản đồ số 18, tại xã L và tài sản trên đất ông L1 đồng ý giao cho bà C, ông không yêu cầu bà C thanh toán lại ½ giá trị cho ông L1.

Đối với toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất thuộc các thửa 114; 115; 116; 563 cùng tờ bản đồ số 19, tại xã L, ông L1 thừa nhận đây là tài sản chung nhưng ông L1 cho rằng toàn bộ tiền để mua đất là của ông L1, còn bà C không có đóng góp gì nên ông yêu cầu được nhận toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất thuộc các thửa 114; 115; 116; 563 cùng tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã L, ông L1 không đồng ý thanh toán ½ giá trị tài sản trên cho bà C.

Đối với tài sản là 02 xe máy, 01 máy nổ, 02 con bò, trong đó có 01 con bò bà C đã cho con gái (con riêng của bà C) và 01 con bò bà C bán được 20.000.000 đồng và một số đồ dùng sinh hoạt khác ông L1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung:

Nguyên đơn bà C trình bày: Quá trình chung sống bà C và ông L1 có vay của ông Trương Ngọc L2 số tiền 20.000.000 đồng, để chữa bệnh cho bà C và chi tiêu cho bản thân và 02 con chung. Do vậy, bà C yêu cầu chia đôi số nợ trên, mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ cho ông L2.

Bị đơn ông L1 trình bày: Quá trình chung sống ông L1 và bà C không vay nợ ai, đối với khoản nợ vay của ông Trương Ngọc L2 số tiền 20.000.000 đồng là nợ riêng của bà C, ông L1 hoàn toàn không liên quan gì đến khoản nợ trên nên ông không đồng ý trả nợ cho ông L2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Ngọc L2 trình bày:

Ngày 01/01/2014, ông có cho bà C vay 20.000.000 đồng, với lãi suất 1,5%/tháng, khi vay bà C có thể chấp cho ông 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B, thửa đất 613, tờ bản đồ số 18, xã L, huyện B.

Nay ông L2 đề nghị Tòa án buộc ông L1 và bà C phải trả cho ông L2 số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng và 10.200.000 đồng tiền lãi. Ông L2 đồng ý trả lại cho ông L1, bà C 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B, thửa đất 613, tờ bản đồ số 18, xã L.

Đến ngày 27/12/2016, ông L2 có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ trên trong vụ án này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà C và ông L1 thay đổi một phần lời trình bày của mình, bà C và ông L1 thống nhất giao con chung là cháu H cho bà C nuôi dưỡng, đồng thời bà C và ông L1 cũng thống nhất được với nhau về mức cấp dưỡng nuôi con chung, ông L1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 1.500.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng. Bà C và ông L1 thống nhất trị giá tài sản là giếng nước sâu 17m, bán kính 80cm thuộc thửa 613, tờ bản đồ số 18, tại xã L với giá là 5.000.000 đồng, đồng thời bà C và ông L1 thống nhất thửa 613, tờ bản đồ số 18, xã L chỉ có 16 cây cà phê chứ không phải 42 cây cà phê như chứng thư thẩm định giá. Đối với thửa 114, tờ bản đồ 19, xã L còn có 01 cây bơ nhưng bà C và ông L1 thống nhất không yêu cầu giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 61/2016/HNGĐ-ST ngày 28/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện B đã xử:

1/ Không công nhận bà Phạm Thị C với ông Nguyễn Văn L1 là vợ chồng.

2/ Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 01/12/2000 cho bà Phạm Thị C trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Ông L1 có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là cháu H với số tiền 1.500.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng, thời gian bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 1/2017.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn cũng như việc thăm nom, chăm sóc con theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3/ Về tài sản chung:

Giao tài sản là quyền sử dụng đất 427m² và tài sản trên đất thuộc thửa 613, tờ bản đồ số 18 và diện tích đất 3.548m² và tài sản trên đất thuộc thửa 114, tờ bản đồ 19, xã L, huyện B cho bà Phạm Thị C được quản lý, sử dụng.

Giao tài sản là quyền sử dụng đất 2.227m² và tài sản trên đất thuộc thửa 563, tờ bản đồ số 19, và diện tích đất 1.142m² và tài sản trên đất thuộc thửa 115, tờ bản đồ 19; và diện tích đất 2.205m² và tài sản trên đất thuộc thửa 116, tờ bản đồ 19, xã L, huyện B cho ông Nguyễn Văn L1 được quản lý, sử dụng.

Tài sản được giao theo bản trích đo hiện trạng thửa đất có lồng ghép lên hồ sơ địa chính để kiểm tra ngày 17/5/2016 của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B.

Bà Phạm Thị C và ông Nguyễn Văn L1 có trách nhiệm làm thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để phù hợp với diện tích đất được giao theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Nguyễn Văn L1 có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị C số tiền 34.952.150 đồng.

4/ Về nợ chung: Tòa án không xem xét.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Ngọc L2 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” với bà Phạm Thị C và ông Nguyễn Văn L1.

5/ Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ, thẩm định giá: Buộc ông Nguyễn Văn L1 phải trả lại cho bà Phạm Thị C 4.038.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ và thẩm định giá.

6/ Về án phí:

Buộc bà Phạm Thị C phải nộp 200.000 đồng án phí không công nhận vợ chồng và số tiền 24.002.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trên phần tài sản được nhận. Tổng cộng bà C phải nộp 24.202.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 3.950.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006463 ngày 20/10/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Bà C còn phải nộp 20.252.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Nguyễn Văn L1 phải nộp 200.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 24.002.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trên phần tài sản được nhận. Tổng cộng ông L1 phải nộp 24.202.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 1.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006622 ngày 07/3/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Ông L1 còn phải nộp 22.702.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Trương Ngọc L2 số tiền 755.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006919 ngày 15/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Ngoài ra, quyết định của bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 06/01/2017, nguyên đơn bà C kháng cáo đối với toàn bộ Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 61/2016/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện B. Bà C cho rằng Tòa án không thu thập, không xem xét đầy đủ chứng cứ; đất của bà có trước năm 2004 nhưng lại đem chia cho ông L1 phần nhiều hơn nên bà C đề nghị xét xử lại vụ án và xác định thửa đất 563, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.319m² tại xã L là tài sản riêng của bà C.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C và luật sư P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Về phía ông L1 không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị giải quyết như bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, cụ thể Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa dân sự phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà C; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Các quy định của pháp luật; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Ngọc L2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 để tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Theo bà C cho rằng bà và ông L1 chung sống với nhau từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn, cuộc sống chung hạnh phúc được 2 năm thì phát sinh mâu thuẫn, trong thời gian sống chung với nhau, bà và ông L1 có 2 con chung và một số tài sản. Nay cuộc sống chung không hạnh phúc nên bà yêu cầu không công nhận vợ chồng, giải quyết về con chung, còn về tài sản chung thì bà đồng ý chia đôi. Đối với tài sản riêng của bà là thửa đất 563, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.319m² tại xã L thì không đồng ý chia cho ông L1.

Ông L1 thừa nhận lời trình bày của bà C về việc chung sống như vợ chồng giữa ông và bà C, về con chung như bà C trình bày là đúng. Còn đối với phần tài sản thì ông L1 cho rằng tất cả các tài sản đều là tài sản chung nên yêu cầu được chia, ông không đồng ý về việc bà C cho rằng trong khối tài sản chung có tài sản riêng của bà C. Vì vậy hai bên phát sinh tranh chấp.

[2] Về quan hệ hôn nhân và con chung: Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

Xét kháng cáo của nguyên đơn bà C về phần tài sản thấy rằng:

[3] Đối với diện tích đất 2.227m² thuộc thửa đất 563, tờ bản đồ số 19, xã L và tài sản trên đất, bà C cho rằng đây là tài sản riêng của bà C thì theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Theo tài liệu có tiêu đề “giấy chứng nhận sang nhượng đất sinh” thể hiện bà C là người trực tiếp sang nhượng của ông K một diện tích đất sinh (nay là thửa 563 tờ bản đồ số 19, xã L) (bút lục số 55);

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A thì Ủy ban nhân dân huyện B cấp riêng cho bà Phạm Thị C diện tích đất 2.319m² thuộc thửa đất 563, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã L vào ngày 22/5/2007 (bút lục số 30-31). Tại phiên tòa hôm nay, bà C lại xuất trình thêm 02 tài liệu là “giấy sang nhượng đất vào ngày 12/4/1992” và “giấy sang nhượng đất vào ngày 12/6/1992” đều có nội dung là bà C có sang nhượng diện tích đất sinh khoảng hơn 02 sào (trên 2000m²) của ông K với giá 01 chỉ vàng. Việc bà C tự đi sang nhượng đất sinh và được Ủy ban nhân dân huyện B cấp quyền sử dụng đất thì ông L có biết và cũng biết việc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ đứng một mình tên bà C nhưng không có ý kiến gì nên có căn cứ để xác định diện tích đất thuộc thửa 563 nói trên là tài sản riêng của bà C.

Tuy nhiên, diện tích đất trên được hình thành trong thời kỳ bà C và ông L1 chung sống với nhau, đồng thời, hiện nay trên diện tích đất tại thửa 563 thì đã được trồng 5.657 cây dâu loại B, 15 bụi chuối loại A, 50 cây cà phê loại A, 208 cây chè cành loại A, đào ao chứa nước nên có cơ sở để xác định ông L1, bà C đã có quá trình đầu tư trên đất để cải tạo đất sinh thành đất trồng cây để canh tác như hiện trạng (bút lục số 86, 99, 100).

Tại biên bản lấy lời khai của người bán đất là ông K là vào khoảng năm 1994-1995 ông có chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất thuộc các thửa 563, 114, 115, 116, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng cho ông L1, bà C, trong đó trên diện tích đất tại thửa 114, 115, 116 là cây chè, còn thửa 563 là cái sinh (bút lục số 113).

Như vậy, có cơ sở để xác định ông L1 có một phần công sức đóng góp để tạo lập lên khối tài sản trên nên cần xem xét đến một phần công sức của ông L1. Do đây là tài sản riêng của bà C nên cần giao tài sản này cho bà C, đồng thời bà C phải thanh toán công sức đóng góp cho ông L1 tương ứng với 30% giá trị của thửa đất 563 và tài sản trên đất theo kết quả định giá là phù hợp.

[4] Theo kết quả định giá thì thửa 563 có tổng trị giá đất và tài sản trên đất là 217.306.400 đồng (trong đó trị giá đất là 144.755.000 đồng; ao là 8.500.000 đồng; cây trồng là 64.051.400 đồng), bà C phải thanh toán công sức đóng góp cho ông L1 tương ứng với số tiền là 30% x 217.306.400 đồng = 65.191.920 đồng.

Với những phân tích trên, cấp sơ thẩm giao diện tích đất 2.227m² (nay đo đạc lại là 2.228m²) và tài sản trên đất thuộc thửa 563 cho ông L1 là chưa phù hợp. Vì vậy, cần xác định tài sản là diện tích đất tại thửa 563 (theo trích đo địa chính thửa đất ngày 05/7/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B với diện tích đất thực tế là 2.228m²) là tài sản riêng của bà C, để giao cho bà C quản lý, sử dụng và bà C phải thanh toán lại công sức đóng góp cho ông L1 theo như phân tích nêu trên mới đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[5] Đối với kháng cáo của bà C cho rằng diện tích đất thuộc các thửa 114, 115, 116 tọa lạc tại xã L là tài sản riêng của bà C thì thấy rằng, các thửa đất nói

trên được bà C mua vào năm 1992, mặc dù được mua trước khi bà C và ông L1 sống chung với nhau nhưng đến ngày 6/12/2000 thì Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông (bà) Nguyễn Văn L1. Việc Ủy ban nhân dân huyện B cấp các thửa đất trên cho hộ ông L1 nhưng bà C vẫn không có ý kiến gì và trong quá trình chung sống thì bà C và ông L1 cùng nhau canh tác, sử dụng toàn bộ diện tích đất thuộc các thửa nói trên, đồng nghĩa với việc bà C đồng ý xác định quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên thuộc quyền sở hữu chung của ông L1, bà C.

Ngoài ra, bà C không có căn cứ nào chứng minh tài sản trên là tài sản riêng của bà, trong khi đó ông L1 lại không thừa nhận nên có căn cứ để xác định quyền sử dụng đất thuộc các thửa 114, 115, 116 là tài sản chung của ông L1, bà C để phân chia tài sản là có căn cứ.

Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà C để sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[6] Về phần tài sản chung được xác định gồm:

1/ Diện tích đất thuộc thửa 613 và tài sản trên đất có giá trị: 158.430.600 đồng;

2/ Diện tích đất thuộc thửa 114 và tài sản trên đất có giá trị: 306.680.500 đồng;

3/ Diện tích đất thuộc thửa 115, 116 và tài sản trên đất có giá trị: 317.709.000 đồng;

Tổng tài sản được xác định là tài sản chung của ông L1, bà C có giá trị: 782.820.100 đồng. Mỗi người được nhận tài sản chung có giá trị là: $782.820.100 \text{ đồng} / 2 = 391.410.050 \text{ đồng}$.

Do bà C và ông L1 đều có yêu cầu nhận bằng hiện vật nên cần giao cho bà C được quyền sử dụng diện tích đất và tài sản trên đất đối với thửa đất 613 và 114 có tổng trị giá 465.111.100 đồng; giao cho ông L1 được quyền sử dụng diện tích đất và tài sản trên đất đối với thửa đất 115 và 116 có tổng trị giá 317.709.000 đồng. Bà C nhận tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn ông L1 nên bà C phải có trách nhiệm thanh toán lại cho ông L1 số tiền 73.701.050 đồng.

[7] Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng cũng như theo kết quả đo đạc ngày 05/7/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B thì ranh giới giữa các thửa đất 563, 115, 114, 116 tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại thôn A, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng thì không có đường đi, trên đất có trồng cà phê, việc đi lại qua các thửa đất nêu trên là đi qua các hàng cây cà phê. Các đương sự không có yêu cầu mở lối đi tại cấp sơ thẩm nên Tòa án không đề cập đến việc mở lối đi trong vụ án này. Sau này các bên đương sự có yêu cầu mở lối đi qua bất động sản thì sẽ được Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[8] Tại giai đoạn phúc thẩm: Nguyên đơn bà C có đơn yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản đang tranh chấp, chi phí tố tụng khác (chi phí

xem xét, thẩm định tại chỗ) là 7.020.600 đồng, bà C đã nộp tạm ứng và được quyết toán xong.

Do tài sản đang tranh chấp đều được phân chia theo quy định của pháp luật nên ông L1 và bà C cùng phải chịu chi phí này và mỗi bên phải chịu 1/2 chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nêu trên. Bà C đã nộp tạm ứng 7.020.600 đồng nên ông L1 phải có trách nhiệm thanh toán lại cho bà C 1/2 số tiền đã nộp tạm ứng nêu trên là 3.510.300 đồng.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ngày 26/4/2017, bà C có đơn xin miễn giảm án phí với nội dung bà C cho rằng bà C bị bệnh hiểm nghèo nên không có tiền để đóng án phí, theo tài liệu mà bà C cung cấp thì bệnh viện II Lâm Đồng kết luận đối với kết quả siêu âm tim của bà C như sau: thất trái không dày; rối loạn thư dẫn thất trái ($E/A < 1$); không có rối loạn vận động khu trú thất trái; hở van 2 lá 1/4 type II A2, van dày; hở van ĐMC 1.5/4, type III, van 3 mảnh, van dày; hở van 3 lá 1/4. Không tăng áp ĐM phổi (PAPs = 26mmHg); Chức năng tâm thu thất trái ($EF = 74\%$); ĐMC lên không phình, không bóc tách.

Đối chiếu với danh sách bệnh hiểm nghèo theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Công văn số 6383/BTC-TCT ngày 18 tháng 05 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định danh mục bệnh hiểm nghèo làm cơ sở xét giảm thuế thu nhập cá nhân cho người nộp thuế mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP thì theo kết quả siêu âm tim nêu trên của bà C thì bệnh của bà C không thuộc danh sách 42 bệnh hiểm nghèo do Bộ Tài chính quy định.

Ngoài ra, danh mục 42 bệnh hiểm nghèo được quy định trong nghị định nêu trên được áp dụng từ năm 2014 đến khi Bộ Y tế có văn bản chính thức quy định về danh mục bệnh hiểm nghèo, vì hiện nay Bộ Y tế vẫn chưa có quy định cụ thể về danh mục bệnh hiểm nghèo nên cần áp dụng Nghị định nêu trên để xác định danh mục bệnh hiểm nghèo.

Do Ủy ban nhân dân xã L xác nhận bà C hiện có hộ khẩu thường trú tại địa phương, chứ không xác nhận đối với nội dung bà C hiện đang có hoàn cảnh khó khăn để thuộc trường hợp được miễn giảm án phí theo quy định của pháp luật. Vì vậy, không có cơ sở để chấp nhận đơn xin miễn giảm án phí của bà C. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà C để sửa bản án sơ thẩm, nên nguyên đơn bà C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng Dân sự;
- Căn cứ Pháp lệnh số: 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;
- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị C.
Xử:

1/ Không công nhận bà Phạm Thị C với ông Nguyễn Văn L1 là vợ chồng.

2/ Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 01/12/2000 cho bà Phạm Thị C trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Ông Nguyễn Văn L1 có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là cháu H với số tiền 1.500.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng, thời gian bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 1/2017.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn cũng như việc thăm nom, chăm sóc con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3/ Về tài sản riêng: Xác định tài sản quyền sử dụng đất 2.228m² thuộc thửa 563 là tài sản riêng của bà Phạm Thị C. Giao tài sản là quyền sử dụng đất 2.228m² và tài sản trên đất thuộc thửa 563, tờ bản đồ số 19, tại xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng cho bà Phạm Thị C quản lý, sử dụng (có họa đồ kèm theo).

Bà Phạm Thị C có nghĩa vụ thanh toán công sức đóng góp cho ông Nguyễn Văn L1 với số tiền 65.191.920 đồng.

4/ Về tài sản chung:

Giao tài sản là quyền sử dụng đất 427m² và tài sản trên đất thuộc thửa 613, tờ bản đồ số 18, tại xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng và diện tích đất 3.548m² và tài sản trên đất thuộc thửa 114, tờ bản đồ 19, tại xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng cho bà Phạm Thị C được quản lý, sử dụng.

Giao tài sản là quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 1.142m² và tài sản trên đất thuộc thửa 115, tờ bản đồ 19, tại xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng và diện tích đất 2.205m² và tài sản trên đất thuộc thửa 116, tờ bản đồ 19, tại xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng cho ông Nguyễn Văn L1 được quản lý, sử dụng.

Tài sản được giao theo bản trích đo hiện trạng thửa đất có lồng ghép lên hồ sơ địa chính để kiểm tra ngày 05/7/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B.

Bà Phạm Thị C và ông Nguyễn Văn L1 có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký, kê khai và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để phù hợp với diện tích đất được giao theo quy định của pháp luật.

Buộc bà Phạm Thị C có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn L1 số tiền chênh lệch đối với tài sản chung là 73.701.050 đồng.

Tổng cộng bà Phạm Thị C có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn L1 số tiền là 138.892.970 đồng (trong đó 73.701.050 đồng là tiền chênh lệch tài sản chung và 65.191.920 đồng là tiền công sức đóng góp đối với phần tài sản riêng của bà C).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả số tiền lãi tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, theo quy định khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

5/ Về nợ chung: Tòa án không xem xét.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Ngọc L2 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” với bà Phạm Thị C và ông Nguyễn Văn L1.

6/ Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ, thẩm định giá: Buộc ông Nguyễn Văn L1 phải trả lại cho bà Phạm Thị C 4.038.000 đồng + 3.510.300 đồng = 7.548.300 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ và thẩm định giá.

7/ Về án phí:

Buộc bà Phạm Thị C phải nộp 200.000 đồng án phí không công nhận vợ chồng và số tiền 19.570.503 đồng án phí dân sự sơ thẩm trên phần tài sản chung được nhận và số tiền 3.259.596 đồng án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán công sức đóng góp cho ông L1. Tổng cộng bà Phạm Thị C phải nộp 23.030.099 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 4.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006463 ngày 20/10/2015 và 0004564 ngày 17/01/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Bà Phạm Thị C còn phải nộp 18.780.099 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Nguyễn Văn L1 phải nộp 200.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và số tiền 19.570.503 đồng án phí dân sự sơ thẩm trên phần tài sản chung được nhận. Tổng cộng ông Nguyễn Văn L1 phải nộp 19.770.503 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 1.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006622 ngày 07/3/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Ông Nguyễn Văn L1 còn phải nộp 18.270.503 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Trương Ngọc L2 số tiền 755.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006919 ngày 15/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND huyện B;
- C cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Hữu Nhân